

Số: *2520*/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *19* tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hung Hà, Đông Hưng và Quỳnh Phụ.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện, thành phố; số 1307/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh, năm 2014; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 798/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy,

Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 85/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015 thuộc các huyện, thành phố; số 949/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 1115/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ; số 1184/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Đông Hưng; số 2174/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Quỳnh Phụ; số 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 53/TTr-VPDP ngày 14/9/2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng và Quỳnh Phụ, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 125,4 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 125,4 tấn (01 xã);

2. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 584,2 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 584,2 tấn (03 xã);

3. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.754,7 tấn (06 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.294,7 tấn (07 xã);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng và Quỳnh Phụ trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 thực hiện quản lý, sử dụng xi măng, thanh quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *l.k*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và TH Thái Bình;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KT *ch*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phạm Văn Xuyên*

**Phạm Văn Xuyên**



**Phụ lục 1**  
**KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH**  
**CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: HUNG HÀ, ĐÔNG HUNG VÀ QUỲNH PHỤ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2520 /QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của UBND tỉnh).*



STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
<b>I</b>	<b>Hung Hà (01 xã)</b>	<b>125,4</b>	<b>125,4</b>
1	Văn Lang	125,4	125,4
<b>II</b>	<b>Đông Hưng (03 xã)</b>	<b>584,2</b>	<b>584,2</b>
1	Đông Giang	289,7	289,7
2	Hồng Giang	213,4	213,4
3	Đông Hà	81,1	81,1
<b>III</b>	<b>Quỳnh Phụ (07 xã)</b>	<b>1.754,7</b>	<b>1.294,7</b>
1	An Vinh	366,8	324,8
2	An Tràng	345,2	121,4
3	Quỳnh Sơn	107,8	50,3
4	Đông Hải	794,2	557,7
5	Quỳnh Hội	115,2	115,2
6	Quỳnh Trang	25,5	23,9
7	Quỳnh Giao		101,4

Phụ lục 2A:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM  
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HUNG HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh).



STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (01 xã)</b>				<b>125,4</b>
<b>1</b>	<b>Xã Văn Lang</b>				<b>125,4</b>
*	<b>Kênh cấp 1 loại 3</b>		<b>821,6</b>	<b>B&lt;0,9m</b>	<b>107,6</b>
	Từ trạm bơm ông Lăng đến ngòi ông Khôi	QĐ 2338	432		56,6
	Giảm chiều dài từ đường 223 đến ao ông Bình	QĐ 2338	389,6		51,0
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				<b>14,3</b>
	<b>Bm 2,5m</b>		<b>116</b>	<b>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</b>	<b>14,3</b>
	Từ ông Dung đến ông Tuất	QĐ 2338	35		4,3
	Ông Phiệt đến ông Phiên	QĐ 2174	32		3,9
	Ông Thuyết đến ông Đăng	QĐ 2174	49		6,0
*	<b>Công trình nhóm 2</b>				<b>3,5</b>
	Trạm Y tế xã	QĐ 2338	180	8 phòng, 2 tầng nhà khung cột chịu lực (180m2)	3,5

Phụ lục 2B:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG  
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HUNG HÀ**

(Kèm theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh).



ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (01 xã)</b>			<b>125,4</b>
1	Xã Văn Lang			125,4
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>125,4</b>
	<i>Bm 2,5m</i>	<b>1.019</b>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	<b>125,4</b>
	Ông Yên đến ông Mão thôn Thương Duyên	40		4,9
	Ông Khải đến ông Bách thôn Thương Duyên	67		8,2
	Ông Tục đến ông Phụng thôn Thương Duyên	25		3,1
	Ông Tốt đến ông Vi, ông Yên thôn Thương Duyên	156		19,2
	Ông Văn đến ông Bình	30		3,7
	Bà Hòa đến ông Chúng thôn Mỹ Lương	38		4,7
	Ông Kha đến ông Đan đến ông Hưng	80		9,8
	Ông Hoan đến bà Hình thôn Vĩnh Truyền	93		11,4
	Từ ông Mai đến ông Nghìn thôn Thượng Ngạn 1	490		60,3

Phụ lục 3A:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM  
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh).



STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (03 xã)</b>				<b>584,2</b>
<b>1</b>	<b>Xã Đông Giang</b>				<b>289,7</b>
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>				<b>104,0</b>
	<i>Bm 3,0m</i>		<i>619</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	<i>104,0</i>
	Đoạn 1 đường từ ông Khuynh - ông Tính	QĐ 1307	195		32,8
	Ông Thủ đến Ông Thụy	QĐ 3060	53		8,9
	Từ ông Kiểm-Ông Nghị	QĐ 2819	171		28,7
	Ông Chính đến đầu đập	QĐ 3060	200		33,6
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				<b>185,7</b>
	<i>Bm 2,5m</i>		<i>1.387</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	<i>170,6</i>
	Anh Sang - Ông Tân	QĐ 3060	66		8,1
	Đường đến Cây Xanh x1	QĐ 1871	67		8,2
	Bà Đăng - Ông Quế	QĐ 3060	62		7,6
	Từ ông Tiểu - ông Toàn X8	QĐ 527	117		14,4
	Từ sau ông Toàn - ngõ ông Song	QĐ 2819	88		10,8
	Từ trục xã - Hồng Khuyến (xóm 2)	QĐ 278	64		7,9
	Từ trục xã - Anh Thái (xóm 2)	QĐ 278	37		4,6
	Cổng Bông đến anh Chinh	QĐ 3060	53		6,5
	ông Long - ông Tư( xóm 4)	QĐ 3060	250		30,8
	Góc Đề - ông Độ (xóm 2)	QĐ 3060	80		9,8
	A Hiếu - Góc Đa	QĐ 3060	420		51,7
	Trục xã đến bà Lan	QĐ 3060	53		6,5
	Trục thôn- ông Dương x8	QĐ 3060	30		3,7
	<b>Mở rộng</b>		<b>365</b>		<b>15,1</b>
	Từ ngõ B Xuân - B Thảo X1	QĐ 527	45	B=1,0 m x 0,14 m, M200	2,3
	Từ đường ĐH 54 - B Hiền xóm 4	QĐ 527	60	B=0.8 m x 0,14 m, M200	2,4
	Từ ông Tráng - ông Hòa xóm 4	QĐ 527	260	B=0.8 m x 0,14 m, M200	10,4
<b>2</b>	<b>Xã Hồng Giang</b>				<b>213,4</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>				<b>93,4</b>
	Đường từ lò ngói đến đường trục thôn Tây Chí	QĐ 2338	544	<i>Bm 3,5m; BT M 200, dày 14 cm; không xây kè 2 bên</i>	93,4
*	<b>Kênh cấp 1 loại 3</b>				<b>40,0</b>
	Kênh cấp 1 vùng mạ trạm bơm Cánh Tiên	QĐ 2338	305	<i>B&lt;0,9m</i>	40,0
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				<b>46,7</b>
	Từ ông Phan đến trạm bơm Vạn Hồng	QĐ 2338	380	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	46,7
*	<b>Công trình không có định mức</b>				<b>33,3</b>
	Xây nhà văn hóa thôn Tân Tiến	QĐ 85			33,3
<b>3</b>	<b>Xã Đông Hà</b>				<b>81,1</b>
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				<b>81,1</b>
	Từ cổng ông Vĩnh đi An Xá	QĐ 1184	264	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	38,8
	Đường Đồng Sơn	QĐ 1184	344	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	42,3

Phụ lục 3B:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG  
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (03 xã)</b>			<b>584,2</b>
<b>1</b>	<b>Xã Đông Giang</b>			<b>289,7</b>
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>			<b>115,7</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<b>689</b>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	<b>116</b>
	A Hiếu - Góc Đa	420		70,6
	Trục xã đến bà Lan	30		5,0
	Ông Thủ đến Ông Thụy	61		10,2
	Từ ông Kiêm-Ông Nghị	178		29,9
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>174,0</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<b>30</b>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	<b>4,4</b>
	Trục thôn- ông Dương x8	30		4,4
	<i>Bm 2,5m</i>	<b>1.105</b>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	<b>136</b>
	Từ sau ông Toàn - ngõ ông Song	90		11,1
	Đoạn Cây Hoa	67		8,2
	Từ trục xã - Hồng Khuyến (xóm 2)	33		4,1
	Từ trục xã - Anh Thái (xóm 2)	78		9,6
	Gò An Đồng	40		4,9
	Cổng Bòng đến anh Chinh	57		7,0
	ông Long - ông Tư( xóm 4)	244		30,0
	Trục thôn -Ông Tính ( X 4)	33		4,1
	ông Đoán - ông Hải(xóm 4)	53		6,5
	Trục thôn - ông Thắng(xóm 3)	20		2,5
	Trục thôn - ông Đạo ( xóm 3)	16		2,0
	Trục thôn- ông Ca	41		5,0
	Trục xã - ông Cường	77		9,5
	Ngõ ông Phán	25		3,1
	Ngõ Quảng X8	8		1,0
	Cổng nhà bia Liệt Sỹ	38		4,7
	Ngõ ông Khoa	25		3,1
	Trục xã đến bà Tri	37		4,6
	Góc Đề - ông Độ (xóm 2)	78		9,6
	Ông Chiến - ông Quán	45		5,5
	<b>Mở rộng</b>	<b>738</b>		<b>34</b>
	Từ ngõ B Xuân - B Thảo X1	50	B=1,0 m x 0,14 m, M200	2,5
	Từ đường ĐH 54 - B Hiền xóm 4	60	B=1,0 m x 0,14 m, M200	3,0



STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tráng - ông Hòa xóm 4	260	B=1,0 m x 0,14 m, M200	13,0
	Mở rộng Trục thôn - ông Kiên xóm 3	60	B=1,0 m x 0,14 m, M200	3,0
	Ông Chính đến đầu đập	172	B=1,0 m x 0,14 m, M200	8,6
	Trục thôn - ông Mừng MR	85	B=0,5 m x 0,14 m, M201	2,1
	Từ ông thú - a Thời xóm 3	51	B=0,5 m x 0,14 m, M200	1,3
<b>2</b>	<b>Xã Hồng Giang</b>			<b>213,4</b>
*	<b>Đường giao thông nội đồng trục chính</b>			<b>131,7</b>
	Đường từ lò ngói đến đường trục thôn Tây Chí	767	<i>Bm 3,5m; BT M 200, dày 14 cm; không xây lề 2 bên</i>	131,7
*	<b>Kênh cấp 1 loại 3</b>			<b>70,7</b>
	Kênh cấp 1 vùng mạ trạm bơm Cảnh Tiên	540	<i>B&lt;0,9m</i>	70,7
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>11,0</b>
	<i>Bm 2,5m</i>	<b>90</b>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	<b>11</b>
	Từ ông Ry đến ông Yên	27		3,3
	Từ ông Quý đến ông Trọng	15		1,8
	Từ trục thôn đến bà Siêu	22		2,7
	Từ trục thôn đến ông Chiến	26		3,2
<b>3</b>	<b>Xã Đông Hà</b>			<b>81,1</b>
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>81,1</b>
	Từ cống ông Vinh đi An Xá	240	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	35,3
	Đường Đồng Sơn	372	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	45,8



Phụ lục 4A:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM  
LƯƠNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ**

(Kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh).

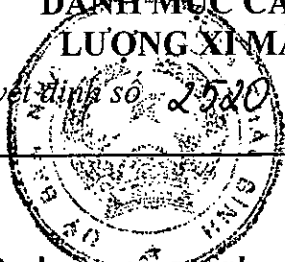
ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (06 xã)</b>				<b>1.754,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã An Vinh</b>				<b>366,8</b>
*	<b>Đường giao thông trục chính nội đồng</b>		<b>1.174</b>		<b>207,6</b>
	Từ đường Thái Hà đến trạm bơm cống số 6 thôn Gia Hòa 2	QĐ 1115	274	Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên	53,2
	Từ đường Thái Hà đến nghĩa trang đường con cá thôn Gia Hòa 2	QĐ 1115	400	Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên	68,6
	Từ đường đá đến lò đốt rác thôn Hưng Đạo 1	QĐ 1115	500		85,8
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>				<b>57,4</b>
	Từ ngõ ông Kháng đến ngõ ông Trạch thôn Gia Hòa 1	QĐ 1115	100	Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm	19,6
	Từ ngõ ông Ry - ngõ ông Hà thôn Hưng Đạo 1	QĐ 1115	225	Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm	37,8
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				<b>35,8</b>
	Bm 3,0m		80	Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm	11,8
	Từ ngõ ông Đàm - bờ mương xây thôn Hưng Đạo 2	QĐ 1115	80		11,8
	Bm 2,5m		195	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	24,0
	Từ ngõ ông Khởi đến ngõ ông Tân	QĐ 1115	25		3,1
	Từ trục thôn - ngõ ông An thôn Gia Hòa 1	QĐ 1115	48		5,9
	Từ trục thôn - ngõ ông Hiền (Ru) thôn Hưng Đạo 1	QĐ 1115	51		6,3
	Từ trục thôn - ngõ ông Hà thôn An Lạc 3	QĐ 1115	36		4,4
	Từ ngõ bà Nhuệ - ngõ ông Sào thôn An Lạc 3	QĐ 1115	35		4,2
*	<b>Công trình phụ trợ</b>				<b>66,0</b>
	Sân chợ Rét	QĐ 798			46,0
	Sân đền Tứ Phủ	QĐ 1115			20,0
<b>2</b>	<b>Xã An Tràng</b>				<b>345,2</b>
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>				<b>133,3</b>
	Bm 3,5m		180	Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm	35,3
	Từ đường ĐH 73 đến tháp cụt	QĐ 1115	180		35,3
	Bm 3,0m		583	Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm	98,0
	Từ ngõ ông Giang đến trạm bơm Hồng Phong	QĐ 1115	170		28,6
	Từ trường mầm Non đến ngã ba ông Giang	QĐ 1115	247		41,5
	Từ ngã ba ông Giang đến ngõ ông Thiệu	QĐ 1115	69		11,6
	Từ đường trục thôn đến ông Hân	QĐ 1115	97		16,3
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				<b>28,4</b>
	Bm 3,0m		85	Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm	12,5
	Từ ông Chính đến ông Khởi	QĐ 1115	85		12,5
	Bm 2,5m		129	Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm	15,9
	Từ ngõ bà Dự đến ông Kha	QĐ 1115	69		8,5
	Từ ngõ bà Mỹ đến ông Riện	QĐ 1115	35		4,3
	Từ đường ĐH 73 đến ông Mỏ	QĐ 1115	25		3,1
*	<b>Công trình nhóm 2</b>				<b>183,5</b>
	Xây dựng UBND xã	QĐ 1115			183,5

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
3	<b>Xã Quỳnh Sơn</b>				107,8
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>				107,8
	Từ cấp II – bà Mùi Thôn Thượng Thọ	QĐ 85	250	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	49,0
	Từ cầu Sim đi đống Tang	QĐ 949	350	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	58,8
4	<b>Xã Đông Hải</b>				794,2
*	<b>Đường giao thông trục chính nội đồng</b>		2060	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	399,7
	Đoạn ra bãi rác đồng Quệt	QĐ 1115	530		102,8
	Từ cầu cô Út đến đống mười	QĐ 1115	185		35,9
	Từ ngã 3 đống Mười cùng 5-6 đến vùng 7 nghĩa trang mới	QĐ 1115	600		116,4
	Từ cầu trại bèo đến hết ruộng ông Chiến	QĐ 1115	455		88,3
	Từ cầu ông Toán đến ruộng ông Khúc	QĐ 1115	290		56,3
*	<b>Kênh cấp 1 loại 3</b>		3010	<i>B &lt; 0,9m</i>	394,5
	Cánh đồng chân chuỗi thôn Đông Kỳ	QĐ 1115	510		66,8
	Cánh đồng Tước thôn An Vị	QĐ 1115	150		19,7
	Cánh đồng Quan thôn Lê Bảo	QĐ 1115	200		26,2
	Cánh đồng Nội Đông thôn Lê Bảo	QĐ 1115	450		59,0
	Cánh đồng Kè thôn An Vị	QĐ 1115	500		65,5
	Cánh đồng Buộm Bắc thôn Vũ Tiên	QĐ 1115	150		19,7
	Cánh đồng Nội thôn Dụ Đại 3	QĐ 1115	550		72,1
	Cánh đồng Quyết thôn Dụ Đại 1	QĐ 1115	500		65,5
5	<b>Xã Quỳnh Hội</b>				115,2
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>				41,3
	<i>Bm 3,0m</i>		246	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	41,3
	Từ đường 455 đến miếu Tép	QĐ 647	56		9,4
	Đoạn đường Ô Tải	QĐ 647	65		10,9
	Từ trạm bơm ông Cường - ông Hậu	QĐ 1115	125		21,0
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>				56,5
	<i>Bm 2,5m</i>		459	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	56,5
	Trục thôn - Ông Mát	QĐ 798	36		4,4
	Ngã ba bà Nghé - Ông Mạnh Tơ	QĐ 798	29		3,6
	Trục thôn - bà Loàn	QĐ 798	122		15,0
	Trục thôn - ông Thượng	QĐ 798	10		1,2
	Trục thôn - Ông Ký Thắm	QĐ 798	34		4,2
	Trục thôn - bà Sánh Thành	QĐ 798	16		2,0
	Trục thôn - Ông Ruấn	QĐ 798	34		4,2
	Trục xóm - Ông Thám	QĐ 798	30		3,7
	Trục thôn - Cô Huệ	QĐ 798	28		3,4
	Ông Khôi - Ông Đỗ	QĐ 798	50		6,2
	Trục thôn đến ông Tấu	QĐ 798	52		6,4
	Từ ông Mát đến ông Mạnh	QĐ 798	18		2,2
*	<b>Công trình phụ trợ</b>				17,4
	Tường bao nhà văn hóa thôn Lương Mỹ	QĐ 2014			6,4
	Sân trạm y tế xã	QĐ 2014			11,0
6	<b>Xã Quỳnh Trang</b>				25,5
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>				25,5
	Từ canh Quy đến ông Quốc	QĐ 1115	130	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	25,5

Phụ lục 4B:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG  
LƯƠNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ**

(Kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh).



ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng (07 xã)</b>			<b>1.294,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã An Vinh</b>			<b>324,8</b>
*	<b>Đường giao thông trục chính nội đồng</b>	<b>416</b>		<b>71,3</b>
	Từ đường Thái Hà đến nghĩa trang đường con cá thôn Gia Hòa 2	220	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây lề 2 bên</i>	37,7
	Từ cột điện - trạm bơm thôn Hưng Đạo 1	196		33,6
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>201,1</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>101</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	<i>14,9</i>
	Từ anh Quý đến ngõ anh Điện thôn Gia Hòa 1	76		11,2
	Từ trục thôn - ngõ bà Hòa	25		3,7
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>1.514</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	<i>186,2</i>
	Từ ngõ ông Nhức - ngõ bà Na thôn Gia Hòa 2	21		2,6
	Từ trục thôn - ngõ ông Chiến thôn Gia Hòa 2	26		3,2
	Từ bờ mương - ngõ ông thịnh thôn Gia Hòa 2	39		4,8
	Từ ngõ anh Rân - ngõ ông Điện thôn Gia Hòa 2	40		4,9
	Từ trục nội đồng vào nghĩa trang thôn Gia Hòa 1	25		3,1
	Từ ông Thịnh - ngõ ông Tình thôn Gia Hòa 1	64		7,9
	Từ ngõ bà Huệ - ngõ anh Cử thôn Gia Hòa 1	17		2,1
	Từ trục thôn - ngõ bà phương thôn Gia Hòa	86		10,6
	Từ trục thôn - ngõ hằng phú thôn Gia Hòa 1	40		4,9
	từ đường đá - ngõ ông tham thôn Gia Hòa 1	52		6,4
	Từ ngõ bà hảo - ngõ anh tụ thôn Gia Hòa 1	42		5,2
	Từ trục thôn - ngõ bà thanh thôn Gia Hòa 1	53		6,5
	Từ trục thôn - ngõ ông ba thôn Hưng Đạo 2	23		2,8
	Từ đường đá - ngõ ông tấn thôn Hưng Đạo 2	111		13,7
	Từ đường đá - ngõ ô thức thôn Hưng Đạo 2	55		6,8
	Từ ngõ anh thức - ngõ kiều thôn Hưng Đạo 2	27		3,3
	Từ đường đá - ngõ ông ruăn thôn Hưng Đạo	36		4,4
	Từ trục thôn - ngõ anh kỳ thôn An Lạc 3	83		10,2
	Từ trục thôn - ngõ ông giang thôn An Lạc 3	28		3,4
	Từ trục thôn - ngõ bà liên thôn An Lạc 3	39		4,8
	Từ trục thôn - ngõ bà my thôn Hưng Đạo 1	50		6,2
	Từ trục thôn - ngõ ông đông thôn Hưng Đạo	47		5,8
	Từ trục thôn - ngõ ông Tuynh thôn Hưng Đạo	22		2,7
	Từ trục thôn - ngõ bà Dung thôn Hưng Đạo 1	26		3,2
	Từ trục thôn - ngõ ông Hoảng	22		2,7
	Từ đường đá - ngõ ông Lai	23		2,8
	Từ đường đá - ngõ ông hải thôn Hưng Hòa	25		3,1
	Từ trục thôn - ngõ anh cảnh thôn Hưng Hòa	27		3,3
	Từ trục thôn - ngõ anh huy thôn Hưng Hòa	49		6,0
	Từ trục thôn - ngõ anh dực thôn Hưng Hòa	22		2,7
	Từ trục thôn - ngõ ông bình thôn An Lạc 2	63		7,7
	Từ trục thôn - ngõ ông khang thôn An Lạc 2	30		3,7
	Từ trục thôn - ngõ ông sáng thôn An Lạc 2	26		3,2
	Từ trục thôn - ngõ ông kế thôn An Lạc 1	45		5,5

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - ngõ ông Kiêm	18		2,2
	Từ đường đá - ngõ anh tuấn thôn Hưng Hòa	52		6,4
	Từ trục thôn - ngõ ông ngọc thôn Gia Hòa 1	40		4,9
	Từ trục thôn - ngõ ông Hiền (Ru) thôn Hưng Đạo 1	20		2,5
	<b>* Công trình phụ trợ</b>			<b>52,4</b>
	Sân trường tiểu học xã An Vinh			52,4
<b>2</b>	<b>Xã An Tràng</b>			<b>121,4</b>
	<b>* Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>27,3</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	99	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	14,5
	Từ ngõ ông Chính đi ngõ ông Khởi	99		14,5
	<i>Bm 2,5m</i>	105	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	12,8
	Từ đường ĐH 73 đến đình làng	19		2,3
	Từ đường ĐH 73 đến bà Phần	86		10,5
	<b>* Công trình nhóm 2</b>			<b>94,1</b>
	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HỌND, UBND xã			94,1
<b>3</b>	<b>Xã Quỳnh Sơn</b>			<b>50,3</b>
	<b>* Đường giao thông trục thôn</b>			<b>26,5</b>
	Từ bà Mùi đến trường cấp II	135	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	26,5
	<b>* Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>23,8</b>
	<i>Bm 2,5m</i>	193	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	23,8
	Từ ông Vượng đến ngõ ông Bình	43		5,3
	Từ cầu Sim đến đường đồng Tang	150		18,5
<b>4</b>	<b>Xã Đông Hải</b>			<b>557,7</b>
	<b>* Đường giao thông trục chính nội đồng</b>	<b>130</b>		<b>25,2</b>
	Từ sau ông Hương đến ông Hiếu	70	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây</i>	13,6
	Đoạn từ sau bà Yên	60	<i>kè 2 bên</i>	11,6
	<b>* Đường giao thông trục thôn</b>			<b>136,0</b>
	<i>Bm 3,5m</i>	671	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	131,5
	Từ bà Thâu đến khu di tích đền Quan Đông	390		76,4
	Từ nhà Văn hóa thôn đến ông Hùng	51		10,0
	Từ ông Mạnh đến khu di tích đền Đợi	230		45,1
	<i>Bm 3,0m</i>	27	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm</i>	4,5
	Từ ông Biên đến ông Biêng	27		4,5
	<b>* Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>305,8</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	306	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	45,1
	Từ đường thôn đến ông Tính	38		5,6
	Từ sau ông Khuê đến miếu nhất đoạn	70		10,3
	Từ ông Bạo đến bà Chiến	85		12,5
	Đoạn vào nhà ông Uống	12		1,8
	Từ đường thôn đến bà Thảo	19		2,8
	Từ ông Huệ đến ông Thô	16		2,4
	Từ ông Bù đến ông Đăng	66		9,7
	<i>Bm 2,5m</i>	2.116	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	260,7
	Từ ông Chinh đến ông Tự	83		10,2
	Từ ông Hanh đến ông Thần	20		2,5
	Từ đường thôn đến ông Phú	30		3,7
	Từ đường thôn đến ông Tuyên	20		2,5
	Từ đường thôn đến ông Nhụy	19		2,3
	Từ đường thôn đến ông Thuyêt	45		5,5
	Từ đường thôn đến ông Mai	25		3,1
	Từ ông Hiền đến ông Lai	29		3,6

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường thôn đến ông Vị	41		5,0
	Từ ông Thuyết đến ông Bảo	47		5,8
	Từ đường thôn đến ông Thăng	56		6,9
	Từ đường thôn đến bà Khuyến	23		2,8
	Từ đường thôn đến ông Thanh	25		3,1
	Từ đường thôn đến ông Cộng	16		2,0
	Từ đường thôn đến ông Chinh	15		1,8
	Từ đường thôn đến anh Huy	40		4,9
	Từ đường thôn đến ông Thặng	38		4,7
	Từ đường thôn đến bà Thom	15		1,8
	Từ đường thôn đến ông Tý	25		3,1
	Từ nhà thờ đến cô Lữ	25		3,1
	Từ đường thôn đến bà Lý	22		2,7
	Từ đường Trung Long đến ngõ bà Thơ	25		3,0
	Từ đường thôn đến ông Song	22		2,7
	Từ bà Hằng đến ông Hân	44		5,4
	Từ ông Tuấn đến ông Thanh	158		19,4
	Từ ông Bình đến ông Phát	46		5,6
	Từ ông Quý đến ông Thành	22		2,7
	Từ bà Long đến ông Thành	25		3,1
	Từ đường thôn đến ông Muộn	47		5,8
	Từ công bà Huệ đến ông Đan	27		3,3
	Từ đường thôn đến bà Nương	38		4,7
	Từ đường thôn đến ông Cú	43		5,3
	Từ ông Khuê đến bà Nhậm	24		3,0
	Từ đường đá đến ông Bắc	20		2,5
	Từ đường thôn đến cô Hương	20		2,5
	Từ ông Giao đến ông Dương	25		3,1
	Từ sau ông Kiều đến cô Thi	100		12,3
	Đoạn vào nhà bà Châm	20		2,5
	Từ đường thôn đến ông Biều	20		2,5
	Đoạn cửa ông Khích	52		6,4
	Từ bà Tuyết đến nhà bà Vĩnh	37		4,5
	Từ nhà ông Ty đến ông Hiền	39		4,8
	Đoạn vào nhà ông Kỳ	42		5,2
	Đoạn vào nhà ông Khôn	36		4,4
	Từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Cúc	75		9,2
	Từ đường thôn đến ông Chân	29		3,6
	Từ đường thôn đến ông Lưu	40		4,9
	Từ đường thôn đến ông Được	23		2,8
	Từ đường thôn đến bà Thuyết	25		3,1
	Từ đường thôn đến ông Dương	21		2,6
	Từ ông Phô đến ông Cơi	82		10,1
	Từ đường thôn đến ông Thuần, ông Ngoan	77		9,5
	Từ đường thôn đến ông Phú	38		4,7
	Từ đường 396B đến ông Thâm	117		14,4
*	<b>Công trình phụ trợ</b>			<b>90,7</b>
	Sân nhà văn hóa thôn An Vị			22,4
	Sân nhà văn hóa thôn Đồng Cừ			22,8
	Sân nhà văn hóa thôn Dụ Đại 1			11,9
	Sân nhà văn hóa thôn Dụ Đại 3			8,8

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Sân trường mầm non khu Đồng Kỳ			15,0
	Sân trường mầm non khu Lệ Bảo			9,8
<b>5</b>	<b>Xã Quỳnh Hội</b>			<b>115,2</b>
*	<b>Đường giao thông trục chính nội đồng</b>			<b>11,6</b>
	Từ đường 455 - nghĩa địa thôn Tân Hóa	60	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; xây kè 2 bên</i>	11,6
*	<b>Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn</b>			<b>76,1</b>
	<i>Bm 3,0m</i>	57	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm</i>	8,4
	Từ trục thôn - ô Chuẩn	16		2,4
	Trục thôn - ô Khoái	24		3,5
	Trục thôn - ông Kiểm	17		2,5
	<i>Bm 2,5m</i>	550	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm</i>	67,7
	Từ trục thôn - ô Đoán	16		2,0
	Từ ô Lượng - ông Rào	19		2,3
	Từ trục thôn - bà Liễu	31		3,8
	Từ trục thôn - bà Mừng	46		5,7
	Trục thôn - ô Ruấn	34		4,2
	Từ trục xã - bà Đợi	20		2,5
	Từ ông Đông - ô Lai	10		1,2
	Từ bà Lý - ông Chuyên	12		1,5
	Từ trục thôn - ông Dần	27		3,3
	Ngõ ông Sơn Chính	14		1,7
	Từ ông Phúc - ô Dự	22		2,7
	Từ ô Dũng - Mường Đồng Rộc	33		4,1
	Từ trục thôn - bà Thúy	12		1,5
	Trục thôn - ông Thám Mậu	43		5,3
	Từ ô Gòn - ô Đông	25		3,1
	Từ ông Viễn - bà Ngoan Hải	29		3,6
	Từ trục thôn - bà Cộng	28		3,4
	Từ trục thôn - ô Tuấn	27		3,3
	Từ nhà văn hóa - chùa Thiên Ân	28		3,4
	Từ chùa Thiên Ân - đình làng Phụng Công	26		3,2
	Từ trục thôn - bà Tấm Mùi	11		1,4
	Từ trục thôn - ông Khánh	19		2,3
	Từ trục thôn - ông Luận Oanh	18		2,2
*	<b>Công trình phụ trợ</b>			<b>27,5</b>
	Sân đình văn hóa thôn Tân Hóa (Sân 2)			8,7
	Sân bóng trường tiểu học			17,2
	Sân sau nhà văn hóa thôn Phụng Công			1,6
<b>6</b>	<b>Xã Quỳnh Trang</b>			<b>23,9</b>
*	<b>Đường giao thông trục thôn</b>			<b>23,9</b>
	Từ đình đến ông Quân	122	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm</i>	23,9
<b>7</b>	<b>Xã Quỳnh Giao</b>			<b>101,4</b>
*	<b>Công trình phụ trợ</b>			<b>101,4</b>
	Sân bê tông nhà văn hóa thôn Bến Hiệp			33,8
	Sân bê tông nhà văn hóa thôn An Bái			33,8
	Sân bê tông nhà văn hóa thôn Đồng Ngẫu			33,8